No.	Vietnamese	English
1	Khăn quàng cổ	
2	Sọc dọc	
3	Chấm bi	
4	Tờ báo	
5	Doanh nhân (nam)	
6	Va-li	
7	Áo len	
8	Nổi tiếng	
9	Phi công	
10	Phi hành gia	
11	Bạc	
12	Máy tính bảng	
13	Người ngoài hành tinh	
14	Tên lửa	
15	Ngũ cốc	
15	Bồi bàn nam	
17	Muối	
18	Rạp chiếu phim	
19	Phô mai	
20	Lính cứu hỏa	

LIVEWORKSHEETS